

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong từng năm tài chính tương ứng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Lê Thị Lê Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60758151/01072014-SSIAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		82.427.105.879	57.338.057.767
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	22.070.724.706	51.513.750.555
111	1. Tiền		3.070.724.706	1.513.750.555
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	28.000.000.000	824.670.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		28.000.000.000	986.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(161.330.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.665.732.398	4.986.326.317
132	1. Trả trước cho người bán		220.365.000	-
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	6	13.580.775.651	4.586.846.815
135	3. Các khoản phải thu khác	7	17.994.726.593	399.479.502
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(130.134.846)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		690.648.775	13.310.895
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		596.590.500	-
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		94.058.275	13.310.895
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		426.708.378	273.540.000
220	I. Tài sản cố định		83.490.000	125.226.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	-	-
222	Nguyên giá		995.483.642	995.483.642
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(995.483.642)	(995.483.642)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	83.490.000	125.226.000
228	Nguyên giá		612.366.195	612.366.195
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(528.876.195)	(487.140.195)
260	II. Tài sản dài hạn khác	10	343.218.378	148.314.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		328.218.378	133.314.000
268	2. Tài sản dài hạn khác		15.000.000	15.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		82.853.814.257	57.611.597.767
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		10.621.169.890	2.284.365.037
310	I. Nợ ngắn hạn		10.621.169.890	2.284.365.037
313	1. Người mua trả tiền trước		-	150.714.001
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	9.733.733.990	1.753.594.936
315	3. Phải trả người lao động		360.000.000	230.000.000
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	527.435.900	150.056.100
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	13	72.232.644.364	55.327.232.730
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.232.644.364	25.327.232.730
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		82.853.814.257	57.611.597.767



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng Việt Nam

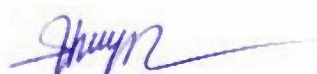
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
2	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
3	3. Tài sản nhận ký cược		-	-
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	5. Ngoại tệ các loại		-	-
6	6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ	14	-	336.600.000
	Trong đó:			
7	6.1. Chứng khoán giao dịch		-	336.600.000
8	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
9	6.3. Chứng khoán cầm cố		-	-
10	6.4. Chứng khoán tạm giữ		-	-
11	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		-	-
12	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
13	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		-	-
14	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
15	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
20	7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ		-	-
30	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (*)	15	93.091.074.688	153.057.285.954
31	8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		31.685.954.094	152.655.042.475
32	8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		61.405.120.594	402.243.479
40	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (*)	16	1.464.243.500.302	1.809.847.709.015
41	9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		1.437.343.328.418	1.788.104.141.269
42	9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		26.900.171.884	21.743.567.746
50	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (*)	17	11.779.757.926	10.955.384.768
51	11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (*)	18	13.302.085.874	8.354.681.781

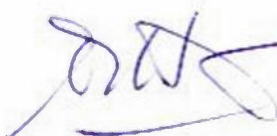
(*) Theo quy định tại Thông tư 125/2011/TT-BTC, các khoản tiền gửi, chứng khoán, danh mục đầu tư và các khoản phải thu, phải trả của nhà đầu tư ủy thác và vốn nhận của người ủy thác đầu tư sẽ được Công ty Quản lý Quỹ theo dõi và hạch toán ngoại bảng.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt







Bà Phạm Thùy Linh
Kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu	19	70.390.471.685	24.308.073.943
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	19	70.390.471.685	24.308.073.943
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		70.390.471.685	24.308.073.943
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.659.147.618	5.901.795.008
22	7. Chi phí tài chính	21	161.329.916	301.818.000
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(20.051.163.529)	(15.485.158.311)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.159.785.690	15.026.528.640
31	10. Thu nhập khác		4.213.258	-
32	11. Chi phí khác		-	-
40	12. Lợi nhuận khác		4.213.258	-
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.163.998.948	15.026.528.640
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11	(11.931.354.581)	(3.766.147.160)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.232.644.367	11.260.381.480

Người lập biểu



Bà Phạm Thủy Linh
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

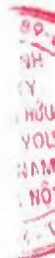
Ngày 24 tháng 3 năm 2015

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		54.163.998.948	15.026.528.640
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(483.978.167)	(173.441.846)
2	- Khấu hao tài sản cố định		41.736.000	150.816.154
3	- Các khoản hoàn nhập dự phòng		(31.195.154)	(301.818.000)
5	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(494.519.013)	(22.440.000)
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.680.020.781	14.853.086.794
9	- Tăng các khoản phải thu		(39.092.694.307)	(1.541.982.570)
11	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		689.256.184	254.797.891
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(791.494.878)	227.165.891
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(4.283.805.912)	(2.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.201.281.868	11.793.068.006
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(174.000.000)	-
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.751.282.157)	-
24	3. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7	(15.623.594.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.124.207.197	-
27	6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	20	107.593.973	22.440.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(14.317.074.987)	22.440.000



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

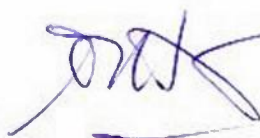
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	13.1	(25.327.232.730)	(35.395.257.020)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.327.232.730)	(35.395.257.020)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(29.443.025.849)	(23.579.749.014)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.513.750.555	75.093.499.571
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		22.070.724.706	51.513.750.557

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt







Bà Phạm Thủy Linh
Kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU		Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Thuyết minh		Năm 2013		Năm 2014		Ngày 31/12/2013	
		Ngày 1/1/2013		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	13	49.684.733.270	25.327.232.730	11.260.381.480	(35.617.882.020)	42.232.644.367	(25.327.232.730)	25.327.232.730	42.232.644.367
		79.684.733.270	55.327.232.730	11.260.381.480	(35.617.882.020)	42.232.644.367	(25.327.232.730)	55.327.232.730	72.232.644.367

Người lập biểu

[Signature]

Bà Phạm Thùy Linh
Kế toán

Người phê duyệt

[Signature]

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty

1. CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI ("Công ty" hoặc "SSIAM") là Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SST của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ngày 1 tháng 4 năm 2007 và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang quản lý ba quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF) có giá trị vốn góp là 390 tỷ đồng, Quỹ Đầu tư Lợi Thặng Bền Vững SSI (SSI SCA) với giá trị góp vốn 111,9 tỷ đồng, Quỹ ETF SSIAM-HNX30 với giá trị vốn góp 101 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 27 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146"). Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Thông tư 146 có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và được áp dụng kể từ năm tài chính 2014.

Thông tư 146 bổ sung quy định về việc xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngưng giao dịch kể từ ngày giao dịch sâu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị số sách tài ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán tư doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tư doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng, ngoại trừ phần từ phần từ ưu đãi trước 3 tháng, và các khoản đầu tư vào trái phiếu bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tư doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phân ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHỈ NHẠCH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của cổ phiếu niêm yết được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Giá vốn của các khoản chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tải ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian dự kiến sử dụng của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

3.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tại sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tải ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm lại chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được hoãn lại với cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận cho năm tài chính được chuyển về Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Vốn nhân ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhân ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chi tiêu ngoại bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhân ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chi tiêu ngoại bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lại của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chi tiêu ngoại bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chi tiêu ngoại bảng cân đối kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	45.896.459	86.186.273
Tiền gửi không kỳ hạn	3.024.828.247	1.427.564.282
- Ngân hàng ANZ	2.450.002.581	1.113.379.717
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	265.070.870	79.667.972
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	309.754.796	234.516.593
Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi (*)	19.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam Eximbank - Chi nhánh Sài Gòn	-	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	21.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	-	8.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	19.000.000.000	15.000.000.000
	22.070.724.706	51.513.750.555

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày gửi với lãi suất là 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết	-	-	33.660	986.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-	33.660	(161.330.000)
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		28.000.000.000		-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long		11.000.000.000		-
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội		17.000.000.000		-
		28.000.000.000	33.660	824.670.000

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng	10.881.713.864	4.261.846.815
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	500.970.386	325.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.158.077.973	-
Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	40.013.428	-
	13.580.775.651	4.586.846.815

Theo các hợp đồng ủy thác đầu tư có phí quản lý và phí thưởng dành cho SSIAM, Công ty được hưởng phí quản lý từ 1% đến 2% tùy theo từng hợp đồng dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư ủy thác vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng hoặc vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi quý hoặc phí quản lý là 0,15% đến 0,7% dựa trên tổng giá trị vốn đầu tư mỗi tháng, hoặc 0,35% giá trị giao dịch thành công.

Theo quy định tại Điều lệ Quỹ của các quỹ đầu tư được quản lý bởi SSIAM, phí quản lý của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI cho năm tài chính 2014 được tính bằng 0,5%/năm trên giá trị vốn góp tại ngày cuối tháng của Quỹ; phí quản lý của Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh Tranh bền vững SSI và Quỹ ETF-SSIAM HNX30 sẽ lần lượt được tính là 1,5%/năm hoặc 0,5%/năm của giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng. Phí quản lý tối thiểu hàng tháng mà Công ty được hưởng từ Quỹ ETF-SSIAM HNX30 là 30.000.000 đồng.

Theo các hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty được hưởng phí dịch vụ là 2% dựa trên giá trị tài sản ròng của danh mục tư vấn vào ngày giao dịch cuối cùng của mỗi tháng; hoặc phí tư vấn cố định theo tháng tùy theo quy định hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi	325.000.000	140.583.333
Phải thu từ Quỹ Phúc lợi SSI	1.973.000.000	140.500.000
Trả trước tiền mua cổ phiếu SAGS (*)	15.623.594.000	-
Các khoản phải thu khác	73.132.593	118.396.169
	17.994.726.593	399.479.502

(*) Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Công ty đã chuyển tiền đặt cọc đầu giá 351.092 cổ phiếu Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS).

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý VNĐ
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2014	995.483.642
Tăng trong năm	-
Số dư ngày 31/12/2014	995.483.642
Khấu hao lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2014	995.483.642
Tăng trong năm	-
Số dư ngày 31/12/2014	995.483.642
Giá trị còn lại	
Số dư ngày 01/01/2014	-
Số dư ngày 31/12/2014	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2014	612.366.195
Tăng trong năm	-
Số dư ngày 31/12/2014	612.366.195
Hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2014	487.140.195
Tăng trong năm	41.736.000
Số dư ngày 31/12/2014	528.876.195
Giá trị còn lại	
Số dư ngày 01/01/2014	125.226.000
Số dư ngày 31/12/2014	83.490.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn	328.218.378	133.314.000
Tài sản dài hạn khác	15.000.000	15.000.000
	343.218.378	148.314.000

11. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.171.354.581	1.523.805.912
Thuế thu nhập cá nhân	562.379.409	229.789.024
	9.733.733.990	1.753.594.936

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 22% (năm 2013 là 25%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.163.998.948	15.026.528.640
Các khoản điều chỉnh tăng	136.750.967	60.500.000
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế TNDN	136.750.967	60.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(67.320.000)	(22.440.000)
- Doanh thu không chịu thuế - Cỏ tức	(67.320.000)	(22.440.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	54.233.429.915	15.064.588.640
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.931.354.581	3.766.147.160
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.523.805.912	(464.966.248)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	222.625.000
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.283.805.912)	(2.000.000.000)
Thuế TNDN còn phải nộp/(trả trước) cuối năm	9.171.354.581	1.523.805.912

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả phí dịch vụ	150.000.000	150.000.000
Phải trả cho đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ Đầu tư lợi thế Cạnh Tranh bền vững SSI (SSI SCA)	118.209.493	-
Phải trả khác	259.226.407	56.100
	527.435.900	150.056.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn điều lệ VNĐ</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế giữ lại VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	30.000.000.000	25.327.232.730	55.327.232.730
Chuyển lợi nhuận về Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	(25.327.232.730)	(25.327.232.730)
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	42.232.644.367	42.232.644.367
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	30.000.000.000	42.232.644.367	72.232.644.367
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	30.000.000.000	49.684.733.270	79.684.733.270
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm 2012	-	(222.625.000)	(222.625.000)
Chuyển lợi nhuận về Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	-	(35.395.257.020)	(35.395.257.020)
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	11.260.381.480	11.260.381.480
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	30.000.000.000	25.327.232.730	55.327.232.730

14. CHỨNG KHOÁN LƯU KÝ CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị theo mệnh giá VNĐ</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị theo mệnh giá VNĐ</i>
Chứng khoán giao dịch	-	-	33.660	336.600.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-	-	-
Chứng khoán cầm cố	-	-	-	-
Chứng khoán tạm giữ	-	-	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	-	-	-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-	-	-
Chứng khoán chờ giao dịch	-	-	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-	-	-
	-	-	33.660	336.600.000

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<i>Năm 2014 VNĐ</i>	<i>Năm 2013 VNĐ</i>
Số dư đầu năm	153.057.285.954	45.776.397.128
Số tăng trong năm	5.404.654.459.281	1.694.021.600.994
Số giảm trong năm	(5.464.620.670.547)	(1.586.740.712.168)
Số dư cuối năm	93.091.074.688	153.057.285.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Trái phiếu	20.044.100.000	-
Cổ phiếu	1.417.299.228.418	1.788.104.141.269
- Cổ phiếu niêm yết	1.177.673.673.783	1.547.721.465.570
- Cổ phiếu chưa niêm yết	239.625.554.634	240.382.675.699
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	-
	1.437.343.328.418	1.788.104.141.269
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Trái phiếu	-	-
Cổ phiếu	26.900.171.884	21.743.567.746
- Cổ phiếu niêm yết	9.975.671.884	4.890.567.746
- Cổ phiếu chưa niêm yết	16.924.500.000	16.853.000.000
Tiền gửi có thời hạn thu hồi trên ba tháng kể từ ngày gửi	-	-
	26.900.171.884	21.743.567.746
	1.464.243.500.302	1.809.847.709.015

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi	95.944.445	63.194.444
Phải thu cổ tức	5.319.938.000	9.605.133.200
Phải thu tiền bán chứng khoán	6.363.875.481	1.263.450.000
Phải thu khác	-	23.607.124
	11.779.757.926	10.955.384.768

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Phải trả phí quản lý danh mục	10.932.967.145	3.918.724.521
Phải trả tiền thuế	-	17.034.338
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.442.593.312	3.820.324.755
Phải trả phí lưu ký	857.432.937	555.392.268
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	69.092.480	43.205.900
	13.302.085.874	8.354.681.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Phí quản lý quỹ	2.444.831.255	1.950.000.000
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	52.187.266.025	21.052.964.463
Phí dịch vụ đầu tư theo chỉ định cho nhà đầu tư nước ngoài	1.196.740.397	1.305.109.480
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	13.305.468.347	-
Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ	1.256.165.661	-
	70.390.471.685	24.308.073.943

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.164.628.605	5.879.355.008
Cổ tức được nhận	67.320.000	22.440.000
Lãi trái phiếu	40.273.973	-
Lãi từ bán chứng khoán	386.925.040	-
	3.659.147.618	5.901.795.008

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán	(161.330.000)	(301.818.000)
Chi phí khác	84	-
	(161.329.916)	(301.818.000)

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên	13.908.962.319	10.836.727.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.736.000	150.816.154
Chi phí công cụ, dụng cụ	149.445.222	116.052.641
Chi phí thuê văn phòng	1.193.181.000	1.193.181.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.679.952.945	738.388.510
Chi lễ tân, tiếp khách	238.531.104	358.984.694
Các chi phí khác	2.709.220.177	2.091.008.191
Chi phí dự phòng cho khoản phải thu khó đòi	130.134.846	-
	20.051.163.613	15.485.158.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

23.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, Công ty không nắm giữ chứng khoán vốn niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Phân tích và Đầu tư chứng khoán theo chính sách của Công ty.

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Không kỳ hạn	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	527.435.900	-	-	-	527.435.900
	527.435.900	-	-	-	527.435.900
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Người mua trả tiền trước	-	68.854.114	81.859.887	-	150.714.001
Phải trả người lao động	-	230.000.000	-	-	230.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	150.056.100	-	-	-	150.056.100
	150.056.100	298.854.114	81.859.887	-	530.770.101

23.4 Tài sản đảm bảo

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác, các phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm các khoản ứng trước cho khách hàng và tạm ứng cho cán bộ nhân viên). Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác:

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nêu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý;
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Cổ phiếu niêm yết	28.000.000.000	-	986.000.000	(161.330.000)	28.000.000.000	824.670.000
	-	-	986.000.000	(161.330.000)	-	824.670.000
Cho vay và phải thu	28.000.000.000	-	-	-	28.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng	31.575.502.244	(130.134.846)	4.986.326.315	-	31.445.367.398	4.986.326.315
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	22.070.724.706	-	51.513.750.555	-	22.070.724.706	51.513.750.555
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.646.226.950	(130.134.846)	57.486.076.870	(161.330.000)	81.516.092.104	57.324.746.870
Tổng cộng						
Nợ phải trả tài chính	527.435.900	-	150.056.100	-	527.435.900	150.056.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác						
Tổng cộng	527.435.900	-	150.056.100	-	527.435.900	150.056.100

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Doanh thu/(Chi phí) (VNĐ)	Phải thu (VNĐ)	Phải trả (VNĐ)
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Quỹ được quản lý	Phí quản lý	1.950.000.000	325.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty mẹ	Nhận vốn góp đầu tư Lợi nhuận đã trả Chi phí giao dịch chứng khoán của khách hàng ủy thác Giá trị ủy thác danh mục đầu tư Thu nhập ròng từ danh mục ủy thác Phí quản lý danh mục đầu tư Phí tư vấn đầu tư chứng khoán Phí tư vấn	- (25.327.232.730) (6.221.619.579) - 50.505.517.289 12.925.368.347 (9.517.229)	- - - 10.455.347.727 1.995.177.973 -	(30.000.000.000) - - (832.110.201.157) (606.204.886.559) - -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Đến 1 năm	616.343.640	1.200.945.240
Từ 1 đến 5 năm	1.212.934.140	2.401.890.480
Trên 5 năm	-	-

Các khoản tiền thuê cam kết ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

27. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ

	Giá trị
Hoạt động quản lý quỹ	
Tổng số quỹ hoạt động quản lý	3
Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	610.773.099.200
Số lượng quỹ lập trong năm	2
Số lượng quỹ đóng trong năm	-
Phí quản lý quỹ trong năm (1)	2.444.831.255
Phí thường trong năm	-
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	27
Số hợp đồng ký trong năm	20
Số hợp đồng thanh lý trong năm	6
Nội dung dịch vụ:	
- Quản lý danh mục đầu tư có lợi tức tối thiểu cho người ủy thác đầu tư	-
- Quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thường cho Công ty	52.187.266.025
Phí thu được từ hoạt động quản lý danh mục trong năm cả dự thu và thực thu (2)	52.187.266.025
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư theo chỉ định cho nhà đầu tư nước ngoài	
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	-
Số hợp đồng ký trong năm	-
Số hợp đồng thanh lý trong năm	1
Phí thu được từ cung cấp dịch vụ trong năm cả dự thu và thực thu (3)	1.196.740.397
Tổng phí quản lý thu được từ hoạt động quản lý ((1)+(2)+(3))	55.828.837.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	0,52	0,47
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	99,48	99,53
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản (<i>Nợ phải trả/ Tổng tài sản</i>)	%	12,82	3,97
Khả năng thanh toán hiện hành (<i>Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	7,76	25,10
Khả năng thanh toán nhanh (<i>Tài sản lưu động - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	7,76	25,10
Khả năng thanh toán bằng tiền (<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn</i>)	Lần	2,08	22,55
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	60,00	46,32
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản</i>)	%	50,97	19,55
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (<i>Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu</i>)	%	58,47	20,35

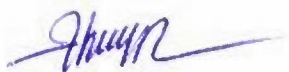
29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH


Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt







Bà Phạm Thủy Linh
Kế toán

Ông Nguyễn Duy Hưng (*)
Kế toán Trưởng

Bà Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

(*): Kế toán Trưởng trùng tên với Chủ tịch Công ty.